

Bản án số: 68/2021/DS-ST

Ngày: 14-6-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tâm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Huỳnh Thị Chi

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Bé Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa:*** Không tham gia.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2021/TLST-DS ngày 11/3/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2021/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958 (Có mặt)

Nơi cư trú: Số C, đường A, Khóm B, Phường D, thành phố V, tỉnh Vinh Long.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1963 (Có mặt)

Nơi cư trú: Số E, khóm G, phường M, thành phố V, tỉnh Vinh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2021 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Do quen biết nhau nên ông L cho bà Nguyễn Thị Kiều D mượn 03 lần (Ông L không nhớ thời gian cụ thể, ông L chỉ nhớ lần vay đầu tiên là ngày 19/6/2019, 02 lần vay tiếp theo chỉ cách nhau 01 tuần nhưng ông L không nhớ ngày tháng), mỗi lần mượn 20.000.000đ; tổng cộng 03 lần 60.000.000đ, khi mượn tiền của ông L thì bà D không viết biên nhận, không thỏa thuận lãi suất nhưng bà D vẫn trả lãi cho ông L, bà D đưa lãi cho ông L bao nhiêu thì ông L

nhận bấy nhiêu vì chỗ quen biết nhau, không thể chấp tài sản, thỏa thuận miệng thời hạn trả 01 tháng kể từ ngày 19/6/2019.

Hết thời hạn 01 tháng kể từ ngày 19/6/2019 mà bà D vẫn không trả ông L 60.000.000đ. Sau đó, bà D tự nguyện chốt nợ của ông L là 75.200.000đ (Trong đó nợ gốc: 60.000.000đ và nợ lãi: 15.200.000đ). Ngày 29/10/2019, bà D trả tiền lãi cho ông L 4.000.000đ. Đến ngày 01/01/2020, ông L yêu cầu bà D ký tên vào giấy cho mượn tiền đề ngày 01/01/2020 xác nhận bà D còn thiếu ông L 71.200.000đ (Trong đó tiền gốc: 60.000.000đ, tiền lãi: 11.200.000đ). Bà D thỏa thuận miệng với tôi đến ngày 01/3/2020 sẽ trả hết số tiền 71.200.000đ. Từ sau ngày 01/01/2020 đến nay thì bà D không trả tiền cho ông L, ông L nhiều lần tìm bà D nhưng bà D cố tình tránh mặt ông L. Vì vậy, ông L yêu cầu bà D trả ông L số tiền 71.200.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D trình bày:*

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà D không đồng ý. Bà D xác định bà vay tiền của ông L tổng cộng 03 lần cụ thể mỗi lần như sau:

+ Lần 1: Ngày 19/6/2019, bà D vay của ông L số tiền 10.000.000đ, không viết biên nhận nợ, không thỏa thuận thời hạn trả, thỏa thuận lãi suất 15%/tháng, không thể chấp tài sản.

+ Lần 2: Ngày 29/6/2019, bà D vay của ông L số tiền 20.000.000đ, không viết biên nhận nợ, không thỏa thuận thời hạn trả, thỏa thuận lãi suất 15%/tháng, không thể chấp tài sản.

+ Lần 3: Tháng 7/2019 (Bà D không nhớ rõ ngày), bà D vay của ông L số tiền 20.000.000đ, không viết biên nhận nợ, không thỏa thuận thời hạn trả, thỏa thuận lãi suất 15%/tháng, không thể chấp tài sản.

Tổng cộng 03 lần vay là 50.000.000đ. Trong thời gian vay, thì bà D đã nhiều lần đóng lãi cho ông L nhưng bà D không có chứng cứ chứng minh; bà D chưa trả tiền gốc cho ông L.

Sau thời gian vay thì đến ngày 01/01/2020 bà D còn nợ ông L 71.200.000đ và có ký tên vào giấy cho mượn tiền. Bà D xác nhận chữ ký trong giấy cho mượn tiền đề ngày 01/01/20 (2020) là chữ ký của bà D. Bà D xác định trong số tiền nợ 71.200.000đ (Trong đó nợ gốc: 50.000.000đ, nợ lãi: 21.200.000đ). Từ sau ngày 01/01/2020 đến nay thì bà D đã trả thêm cho ông L 2.000.000đ nhưng bà D không có chứng cứ chứng minh.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:* Nguyên đơn và bị đơn không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm. Ông L căn cứ vào giấy cho mượn tiền đề ngày 01/01/20 (2020) thể hiện bà D nợ ông L số tiền 71.200.000đ nên ông L yêu cầu bà D trả ông L số tiền 71.200.000đ, không yêu cầu trả lãi. Bà D đồng ý trả ông L số tiền 71.200.000đ và yêu cầu được khấu trừ số tiền 2.000.000đ mà bà D đã trả cho ông L vào tháng 6/2020 nhưng bà D không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà D đã trả 2.000.000đ cho ông L.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D tranh chấp hợp đồng vay tài sản vì cho rằng có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, là có quyền khởi kiện. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố Vĩnh Long, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Hội đồng xét xử xác định thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 26, 35, 39, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn thừa nhận bị đơn có ký tên trong giấy cho mượn tiền đề ngày 01/01/20 (2020) do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án; tổng cộng số tiền bị đơn nợ nguyên đơn là 71.200.000đ và yêu cầu được khấu trừ số tiền 2.000.000đ mà bà D đã trả cho ông L vào tháng 6/2020 nhưng bà D không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà D đã trả 2.000.000đ cho ông L. Bị đơn không phản đối tình tiết, sự kiện, chứng cứ do nguyên đơn đưa ra nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, Tòa án xem xét tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào giấy cho mượn tiền đề ngày 01/01/20 (2020) do ông L cung cấp thì việc bà D vay tiền ông L là có thật. Bị đơn không phản đối tình tiết, sự kiện, chứng cứ do nguyên đơn đưa ra nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Giấy cho mượn tiền đề ngày 01/01/20 (2020) do ông L cung cấp thì bà D xác định do bà D ký tên và ghi họ tên. Từ sau ngày 01/01/2020 đến nay thì bà D đã trả thêm cho ông L 2.000.000đ nhưng bà D không cung cấp chứng cứ chứng minh. Vì vậy, qua yêu cầu khởi kiện của ông L thì bà D đồng ý trả ông L số tiền 71.200.000đ và yêu cầu được khấu trừ số tiền 2.000.000đ mà bà D đã trả cho ông L vào tháng 6/2020 nhưng bà D không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên yêu cầu của bà D không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về lãi suất: Khi 02 bên ký kết hợp đồng vay tài sản không thỏa thuận về lãi suất và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 91, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L là phù hợp quy định pháp luật. Buộc bà D có nghĩa vụ trả ông L số tiền 71.200.000đ.

[3] Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D phải nộp 3.560.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L là “Người cao tuổi” thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 96, 147, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

### **1. Nội dung:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D trả nguyên đơn ông Nguyễn Văn L số tiền 71.200.000 đồng (*Bảy mươi một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **2. Án phí:**

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều D nộp 3.560.000 đồng (*Ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L là “Người cao tuổi” thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long: 1;
- Viện kiểm sát nhân dân TPVL: 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPVL: 1;
- Đương sự: 2;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tâm**